

Số: 13/2026/CBTT

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.8830333 Fax: 0225.8830688
- Email:..... Website: <http://vipgreenport.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2/năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Quý 2/2026.

**Đại diện tổ chức**  
**Người được ủy quyền công bố thông tin**



**Lưu Phương Uyên**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                          | Năm trước       |
| 1                                                                               | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                                | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | V.16        | 305,700,794,737 | 297,774,415,599 | 594,763,476,165                  | 554,102,321,548 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    |             |                 |                 |                                  |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)               | 10    |             | 305,700,794,737 | 297,774,415,599 | 594,763,476,165                  | 554,102,321,548 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | V.21        | 144,202,478,336 | 148,134,699,341 | 284,874,317,018                  | 276,076,118,092 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                 | 20    |             | 161,498,316,401 | 149,639,716,258 | 309,889,159,147                  | 278,026,203,456 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                       | 21    |             |                 |                 |                                  |                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 22    | V.17        | 9,840,478,157   | 9,311,596,225   | 18,815,255,751                   | 14,625,345,538  |
| 8. Chi phí tài chính                                                            | 23    | V.18        | 421,637,844     | 123,228,239     | 663,387,569                      | 229,925,325     |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                      | 24    |             |                 |                 |                                  |                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | V.19        | 17,607,495,706  | 18,694,979,665  | 36,584,384,793                   | 30,796,776,640  |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26    | V.20        | 5,531,506,608   | 6,793,191,653   | 10,219,720,148                   | 13,621,323,984  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)} | 30    |             | 147,778,154,400 | 133,339,912,926 | 281,236,922,388                  | 248,003,523,045 |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31    |             | 480,463,028     | 7,792,425,504   | 523,400,517                      | 19,131,231,870  |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32    |             | 3,544,693,997   | 3,000,000       | 3,544,693,997                    | 25,710,000      |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | (3,064,230,969) | 7,789,425,504   | (3,021,293,480)                  | 19,105,521,870  |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 144,713,923,431 | 141,129,338,430 | 278,215,628,908                  | 267,109,044,915 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    | V.22        | 11,996,540,232  | 15,918,802,349  | 26,411,813,507                   | 30,643,496,374  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    |             |                 |                 |                                  |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                | 60    |             | 132,717,383,199 | 125,210,536,081 | 251,803,815,401                  | 236,465,548,541 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70    |             | 1,614           | 1,523           | 3,062                            | 2,876           |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                              | 71    |             | 1,614           | 1,523           | 3,062                            | 2,876           |

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Dương Khôi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nghiêm Thị Thùy Dương

Bùi Quốc Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

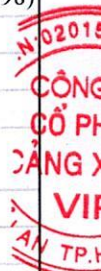
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>818,274,004,840</b> | <b>969,886,603,739</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>344,807,399,088</b> | <b>414,559,407,470</b> |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 221,799,590,869        | 196,659,407,470        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | 123,007,808,219        | 217,900,000,000        |
|                                                             |            |             |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>363,887,477,391</b> | <b>425,460,000,000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | <b>V.2</b>  | 363,887,477,391        | 425,460,000,000        |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)    | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)     | 126        |             |                        |                        |
|                                                             |            |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>67,992,326,855</b>  | <b>82,719,442,431</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | <b>V.3</b>  | 62,840,304,767         | 74,473,026,475         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 4,882,993,572          | 3,453,717,119          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | <b>V.4</b>  | 269,028,516            | 4,792,698,837          |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244          | 135J       |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 136        |             |                        |                        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             |                        |                        |
|                                                             |            |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>32,557,478,259</b>  | <b>32,166,863,259</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 32,557,478,259         | 32,166,863,259         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 142        |             |                        |                        |
|                                                             |            |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)          | 153        |             |                        |                        |
|                                                             |            |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>9,029,323,247</b>   | <b>14,980,890,579</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                             | 161        | <b>V.7a</b> | 5,839,779,920          | 12,744,797,626         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        | <b>V.9</b>  | 3,189,543,327          | 2,236,092,953          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             |                        |                        |

|                                                                      |            |             |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 164        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 165        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                           | <b>200</b> |             | <b>412,942,155,055</b> | <b>427,339,754,543</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> | <b>V.6</b>  | <b>166,831,178,217</b> | <b>178,966,135,289</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | <b>V.6a</b> | 166,823,678,213        | 178,953,635,287        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 1,175,198,280,952      | 1,172,457,383,407      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | (1,008,374,602,739)    | (993,503,748,120)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | <b>V.6b</b> | 7,500,004              | 12,500,002             |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 2,032,375,000          | 2,032,375,000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | (2,024,874,996)        | (2,019,874,998)        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                        |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                                        | 235        |             |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)                    | 238        |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 242        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             |                        |                        |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             |                        |                        |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)              | 264        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             |                        |                        |



|                                                         |            |             |                          |                          |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |             |                          |                          |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |             | <b>246,110,976,838</b>   | <b>248,373,619,254</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | <b>V.7b</b> | 243,710,726,838          | 248,373,619,254          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 272        |             | 2,400,250,000            |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>              | <b>280</b> |             | <b>1,231,216,159,895</b> | <b>1,397,226,358,282</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>89,295,291,129</b>    | <b>203,512,948,417</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>89,295,291,129</b>    | <b>203,512,948,417</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | <b>V.8</b>  | 44,020,134,317           | 77,629,468,437           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 988,349,212              | 1,512,921,205            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             |                          |                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | <b>V.9</b>  | 10,448,128,589           | 32,580,173,937           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 3,091,267,496            | 21,247,981,690           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | <b>V.10</b> | 19,494,576,244           | 15,328,468,604           |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             |                          |                          |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             |                          |                          |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        | <b>V.12</b> | 120,065,985              | 120,065,985              |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        | <b>V.11</b> |                          | 50,131,087,273           |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | <b>V.13</b> | 11,132,769,286           | 4,962,781,286            |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             |                          |                          |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             |                          |                          |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             |                          |                          |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             |                          |                          |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             |                          |                          |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        |             |                          |                          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             |                          |                          |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             |                          |                          |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             |                          |                          |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             |                          |                          |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             |                          |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> | <b>V.14</b> | <b>1,141,920,868,766</b> | <b>1,193,713,409,865</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 822,249,590,000          | 822,249,590,000          |

79242-C  
 TỶ  
 NH  
 PHÒNG

|                                                |            |      |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | V.15 | 822,249,590,000          | 822,249,590,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |      |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |      |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |      |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |      |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |      |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |      |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |      |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |      | 39,126,504,639           | 39,126,504,639           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |      |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |      | 280,544,774,127          | 332,337,315,226          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |      | 28,740,958,726           | 332,337,315,226          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |      | 251,803,815,401          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |      | <b>1,231,216,159,895</b> | <b>1,397,226,358,282</b> |

Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

  
Bui Quoc Viet

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nghiêm Thị Thùy Dương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)





GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Kim Dương Khôi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2026

Đơn vị tính: VND

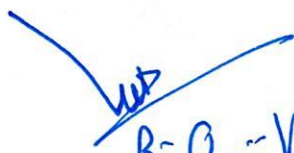
| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |             | Quý 2-2026                         | Quý 2-2025        |
| 1                                                                                          | 2     | 3           | 4                                  | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 278,215,628,908                    | 267,109,044,915   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |       |             |                                    |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    |             | 19,500,684,533                     | 19,182,776,934    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (50,131,087,273)                   |                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 390,924,310                        | (3,912,504,109)   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (16,383,671,144)                   | (10,313,804,261)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             |                                    |                   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             |                                    |                   |
| <b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                                 | 08    |             | 231,592,479,334                    | 272,065,513,479   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 11,452,361,451                     | 27,511,653,559    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (390,615,000)                      | 640,477,095       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)        | 11    |             | (52,314,285,507)                   | (31,838,861,957)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | 6,943,080,206                      | 5,322,610,441     |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             |                                    |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             |                                    |                   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (50,163,086,015)                   | (32,168,677,791)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             |                                    |                   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17    |             | (3,830,012,000)                    | (5,892,500,000)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | 20    |             | 143,289,922,469                    | 235,640,214,826   |
|                                                                                            |       |             |                                    |                   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21    |             | (5,883,697,545)                    |                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (357,101,534,247)                  | (316,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 424,100,000,000                    | 281,600,000,000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             |                                    |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             |                                    |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 14,040,315,617                     | 11,214,475,796    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | 30    |             | 75,155,083,825                     | (23,185,524,204)  |
|                                                                                            |       |             |                                    |                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                                    |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             |                                    |                   |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             |                                    |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             |                                    |                   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |             |                                    |                   |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             |                                    |                   |



|                                                         |    |     |                   |                   |
|---------------------------------------------------------|----|-----|-------------------|-------------------|
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | 36 |     | (287,787,356,500) | (126,500,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | 40 |     | (287,787,356,500) | (126,500,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50 |     | (69,342,350,206)  | 85,954,690,622    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60 |     | 414,559,407,470   | 285,292,504,619   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |     | (409,658,176)     | 3,912,504,109     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70 | V.1 | 344,807,399,088   | 375,159,699,350   |

Lập ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Bùi Quốc Việt

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Dương

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Kim Dương Khôi



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ II NĂM 2026

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 822.249.590.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

|                                          | Số vốn góp (vnd) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------------|------------------|-----------|
| - Công ty Cổ phần Container Việt Nam     | 446 875 000 000  | 54.35%    |
| - Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,  | 178 750 000 000  | 21.74%    |
| - Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors | 112 650 000 000  | 13.70%    |
| - Các cổ đông khác                       | 83 974 590 000   | 10.21%    |

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ sáu ngày 20 tháng 08 năm 2025, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748) (Trừ dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải và tuyến hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát triển hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải; dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát triển hành hải đồ vùng nước, cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; Xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải; dịch vụ điều tiết đảm bảo an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng dịch vụ thông tin điện tử hàng hải; dịch vụ hoa tiêu hàng hải; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận chuyển hàng không, cảng hàng không và kinh doanh hàng không chung)

#### 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty không có tính thời vụ hoặc tính chu kỳ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty

### II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

### III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Xanh VIP được lập và trình bày theo đúng Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện hành tại Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc kế toán cơ bản như: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, nhất quán, phù hợp và thận trọng

## 3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

# IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt; tiền gửi không kỳ hạn hoặc có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế trung bình mua và bán của ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, bộ phận tài chính thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính

## 3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

## 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 - 25 năm

Máy móc, thiết bị : 5 - 10 năm

Phương tiện vận tải : 5 - 8 năm

Thiết bị quản lý : 3 - 5 năm

Phần mềm máy tính : 5 năm

## 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

- Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ

- Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi

- Khoản mục phải thu bằng ngoại tệ cuối kỳ sẽ được đánh giá lại bằng tỷ giá thực tế theo thông tư 99/2025/TT-BTC

## 6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ được tính bằng tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ mục đích tạo ra tài sản dở dang

#### **8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

**9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính

**10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:** Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai

#### **11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

#### **12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

-Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được trả lại dịch vụ đã cung cấp

-Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

-Xác định được phần công việc hoàn thành vào thời điểm báo cáo

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :** Theo thực tế phát sinh trong kỳ, chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái

57  
GT  
HÀ  
XA  
P  
HÀ

**14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

-Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác

-Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán

**15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của ngân hàng Thương mại nơi DN mở tài khoản và có phát sinh giao dịch



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | 30/06/2026             | 31/12/2025             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                   | 112,012,245            | 349,028,618            |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 221,687,578,624        | 196,310,378,852        |
| Các khoản tương đương tiền | 123,007,808,219        | 217,900,000,000        |
|                            | <b>344,807,399,088</b> | <b>414,559,407,470</b> |

**2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :**

|                                 | 30/06/2026      | 31/12/2025      |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                 | VND             | VND             |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 363,887,477,391 | 425,460,000,000 |

**3 Phải thu của khách hàng**

|                                                                                     | 30/06/2026            | 31/12/2025            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                     | VND                   | VND                   |
| <b>(a) Bên liên quan</b>                                                            |                       |                       |
| Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)                                    | 29,366,311,926        | 30,699,843,224        |
| Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao xanh                              | 19,872,000            | 32,292,000            |
| Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh                                            | 6,274,125,587         | 6,759,725,100         |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Và Phát Triển Xanh                                   |                       | 536,310,161           |
|                                                                                     | 177,249,600           |                       |
| CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN<br>VICONSHIP HỒ CHÍ MINH TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI |                       | 149,774,400           |
|                                                                                     | 314,394,206           |                       |
| CÔNG TY TNHH CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ                                                   |                       |                       |
|                                                                                     | 636,022,800           | 598,574,880           |
| Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh                                           |                       |                       |
| <b>(c) Bên thứ ba</b>                                                               |                       |                       |
| MAERSK LINE A/S                                                                     | 12,654,155,418        | 16,069,943,963        |
| Yang Ming Marine Transport Co.,                                                     | 4,607,548,322         | 4,208,804,485         |
| TS CONTAINER LINES PTE.LTD                                                          | 6,170,658,962         | 10,518,723,787        |
| INTERASIA LINES SINGAPORE PTE. LTD.                                                 | 1,546,914,336         | 1,377,061,053         |
| Wan Hai Lines Ltd.,                                                                 |                       | 2,029,883,253         |
|                                                                                     | 95,065,624            | 108,639,923           |
| Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp                                                  |                       |                       |
| CÔNG TY TNHH DBF LOGISTIC VIETNAM                                                   | 44,113,440            |                       |
| BEN LINE AGENCIES (SINGAPORE) PTE LTD as Agent<br>for the Principal                 | 22,770,423            |                       |
| FESCO Ocean Management Hong Kong Limited                                            | 899,938,461           | 888,532,369           |
| CÔNG TY TNHH VẬN TẢI VÀ ĐẠI LÝ VẬN TẢI ĐA<br>PHƯƠNG THỨC                            | 908,617               | 22,410,171            |
| Các khách hàng khác                                                                 | 10,255,045            | 472,507,706           |
|                                                                                     | <b>62,840,304,767</b> | <b>74,473,026,475</b> |

**4 Các khoản phải thu khác**

|            |            |
|------------|------------|
| 30/06/2026 | 31/12/2025 |
|------------|------------|

|                                   | VND                | VND                  |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi phải thu trích trước |                    | 4,520,795,837        |
| Quỹ bảo hiểm xã hội còn phải thu  | 263,028,516        | 271,903,000          |
| Các khoản tạm ứng                 | 6,000,000          |                      |
|                                   | <u>269,028,516</u> | <u>4,792,698,837</u> |

20  
 CÔNG  
 Ờ  
 NG  
 V  
 / T

## 5 Hàng tồn kho

|                                  | 30/06/2026     | 31/12/2025     |
|----------------------------------|----------------|----------------|
|                                  | Giá gốc (VND)  | Giá gốc (VND)  |
|                                  | Dự phòng       | Dự phòng       |
| Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu | 32,557,478,259 | 32,166,863,259 |

## 6 Tài sản cố định

### (a) Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa<br>VND  | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Dụng cụ<br>văn phòng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                 |                               |                                  |                             |
| Số dư đầu kỳ (*)              | 395,144,373,892 | 59,513,682,563                | 712,280,934,602                  | 5,518,392,350               |
| Mua trong kỳ                  | 2,740,897,545   |                               |                                  |                             |
| Số dư cuối kỳ                 | 397,885,271,437 | 59,513,682,563                | 712,280,934,602                  | 5,518,392,350               |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                 |                               |                                  |                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 270,193,845,187 | 57,676,908,918                | 660,807,896,935                  | 4,825,097,080               |
| Khấu hao trong kỳ             | 6,260,282,527   | 208,738,512                   | 8,261,156,417                    | 140,677,163                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 276,454,127,714 | 57,885,647,430                | 669,069,053,352                  | 4,965,774,243               |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                 |                               |                                  |                             |
| Số dư đầu kỳ                  | 124,950,528,705 | 1,836,773,645                 | 51,473,037,667                   | 693,295,270                 |
| Số dư cuối kỳ                 | 121,431,143,723 | 1,628,035,133                 | 43,211,881,250                   | 552,618,107                 |

|                                                                |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| CÔNG TY TNHH CẢNG NAM HẢI ĐÌNH VŨ                              | 28,392,002,978        | 39,697,476,185        |
| CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH                  | 560,021               |                       |
| <b>(b) Bên thứ ba</b>                                          |                       |                       |
| Kocks Ardelt Kranbau GmbH                                      | 205,763,988           | 205,763,988           |
| Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship                         | 780,115,612           | 2,760,379,214         |
| Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải nhận biển Việt Nam | 597,319,920           | 389,462,040           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DUY LINH                            |                       | 9,342,130,745         |
| Công ty Cổ phần dịch vụ tàu biển Đình Vũ                       | 569,898,720           | 819,802,080           |
| CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN SƠN LÂM                    | 580,000,000           | 580,000,000           |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG XUÂN THÀNH                  | 1,151,500,000         |                       |
| Công ty TNHH vật tư Trường Thành                               | 12,171,500            | 12,171,500            |
| Các nhà cung cấp khác                                          | 1,124,983,046         | 11,923,418,955        |
| Số dư cuối kỳ :                                                | <u>44,020,134,317</u> | <u>77,629,468,437</u> |

242  
Y  
N  
NH  
PHC

## 9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                              | 31/12/2025     | Số phải nộp/phải thu trong quý | Số đã bù trừ trong quý | Số đã nộp trong quý | 30/06/2026     |
|------------------------------|----------------|--------------------------------|------------------------|---------------------|----------------|
|                              | VND            | VND                            | VND                    | VND                 | VND            |
| <b>Phải thu</b>              |                |                                |                        |                     |                |
| Thuế GTGT đầu vào            | 2,236,092,953  | 23,470,382,181                 | (22,516,931,807)       |                     | 3,189,543,327  |
| <b>Phải nộp</b>              |                |                                |                        |                     |                |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | -              | 28,697,781,299                 | (28,697,781,299)       | -                   | -              |
| Thuế thu nhập cá nhân        | 1,050,231,928  | 3,661,282,353                  |                        | (4,442,305,193)     | 269,209,088    |
| Thuế thu nhập Doanh nghiệp   | 31,529,942,009 | 28,812,063,507                 |                        | (50,163,086,015)    | 10,178,919,501 |
| Các loại thuế khác           |                |                                |                        |                     |                |
|                              | 32,580,173,937 | 61,171,127,159                 | (28,697,781,299)       | (54,605,391,208)    | 10,448,128,589 |

**10 Chi phí phải trả ngắn hạn :**

|                                                   | 30/06/2026     | 31/12/2025     |
|---------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                   | VND            | VND            |
| Trích trước tiền điện                             | 277,496,063    | 250,676,647    |
| Trích trước chi phí sử dụng nước                  | 16,816,520     | 12,618,712     |
| Trích chi phí sửa chữa cầu QC02                   |                | 11,700,000,000 |
| Trích trước chi phí lương thưởng                  | 10,000,000,000 |                |
| Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả hãng tàu | 4,162,580,005  | 3,218,312,135  |
| Trích trước chi phí nhà thầu phụ                  | 5,037,683,656  | 146,861,110    |
| Số dư cuối kỳ                                     | 19,494,576,244 | 15,328,468,604 |

**11 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|                                          | 30/06/2026       | 31/12/2025     |
|------------------------------------------|------------------|----------------|
|                                          | VND              | VND            |
| Chi phí nạo vét luồng                    | 50,131,087,273   | 50,131,087,273 |
| Khối lượng công việc hoàn thành trong kì | (48,276,616,364) |                |
| Điều chỉnh khác                          | (1,854,470,909)  |                |
|                                          | -                | 50,131,087,273 |

**12 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                 | 30/06/2026  | 31/12/2025  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                 | VND         | VND         |
| Các khoản phải trả đối tượng khách hàng lẻ khác | 120,065,985 | 120,065,985 |
|                                                 | 120,065,985 | 120,065,985 |

**13 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                    | 30/06/2026      | 31/12/2025      |
|--------------------|-----------------|-----------------|
|                    | VND             | VND             |
| Số dư đầu kỳ       | 4,962,781,286   | 3,986,981,286   |
| Trích lập trong kỳ | 10,000,000,000  | 7,000,000,000   |
| Sử dụng trong kỳ   | (3,830,012,000) | (6,024,200,000) |
| Số dư cuối kỳ      | 11,132,769,286  | 4,962,781,286   |

14 Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                           | Vốn cổ phần<br>VND | Lãi/lỗ lũy kế<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 31/12/2025                                 | 1,193,713,409,865  | 251,803,815,401      | 1,445,517,225,266 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                            | (10,000,000,000)   |                      | (10,000,000,000)  |
| Trích cổ tức phải trả đợt 2 năm 2025 theo nghị quyết HĐQT | (287,787,356,500)  |                      | (287,787,356,500) |
| Thường cho BKS và Ban Điều Hành                           | (5,809,000,000)    |                      | (5,809,000,000)   |
| Số dư tại ngày 30/06/2026                                 | 890,117,053,365    | 251,803,815,401      | 1,141,920,868,766 |

15 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                           | 30/06/2026  |                 | 31/12/2025  |                 |
|---------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                           | Số cổ phiếu | VND             | Số cổ phiếu | VND             |
| Vốn cổ phần được duyệt    | 82,224,959  | 822,249,590,000 | 82,224,959  | 822,249,590,000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành  |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông        | 82,224,959  | 822,249,590,000 | 82,224,959  | 822,249,590,000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành |             |                 |             |                 |
| Cổ phiếu phổ thông        | 82,224,959  | 822,249,590,000 | 82,224,959  | 822,249,590,000 |

**\* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT**

Ngoại tệ các loại

|     | 30/06/2026   |                        | 31/12/2025   |                        |
|-----|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|     | Nguyên tệ    | Tương đương VND        | Nguyên tệ    | Tương đương VND        |
| USD | 8,276,764.13 | 217,668,111,285        | 7,347,863.85 | 193,814,796,022        |
| EUR | 7.67         | 191,251                | 7.67         | 191,251                |
|     |              | <u>217,668,302,536</u> |              | <u>193,814,987,273</u> |

## 16 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng,

|                                                   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        |
|---------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                   | 30/06/2026<br>VND        | 30/06/2025<br>VND      |
| Hoạt động xếp dỡ container                        | 264,455,961,253          | 256,785,046,017        |
| Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch | 19,307,534,145           | 20,220,215,386         |
| Hoạt động tàu lai                                 | 3,583,280,312            | 4,474,016,668          |
| Hoạt động khác                                    | 18,354,019,027           | 16,295,137,528         |
|                                                   | <u>305,700,794,737</u>   | <u>297,774,415,599</u> |

## 17 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                      |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                      | 30/06/2026<br>VND        | 30/06/2025<br>VND    |
| Lãi tiền gửi và cho vay              | 9,775,885,330            | 5,282,625,118        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ | 64,592,827               | 4,028,971,107        |
|                                      | <u>9,840,478,157</u>     | <u>9,311,596,225</u> |

## 18 Chi phí tài chính

|                                   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                    |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                   | 30/06/2026<br>VND        | 30/06/2025<br>VND  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 421,637,844              | 123,228,239        |
|                                   | <u>421,637,844</u>       | <u>123,228,239</u> |

## 19 Chi phí bán hàng

|                                              | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                       |
|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                              | 30/06/2026<br>VND        | 30/06/2025<br>VND     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ | 13,977,668,861           | 14,495,260,619        |
| Chi phí nhân viên                            | 857,677,752              | 1,082,527,371         |
| Chi phí khác                                 | 2,772,149,093            | 3,117,191,675         |
|                                              | <u>17,607,495,706</u>    | <u>18,694,979,665</u> |

## 20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                   | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                      |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                   | 30/06/2026               | 30/06/2025           |
|                                   | VND                      | VND                  |
| Chi phí nhân công                 | 3,941,143,070            | 4,830,377,720        |
| Chi phí khấu hao                  | 234,537,232              | 270,409,422          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 29,704,962               | 112,127,323          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 627,788,780              | 596,226,102          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 698,332,564              | 984,051,086          |
|                                   | <u>5,531,506,608</u>     | <u>6,793,191,653</u> |

## 21 Giá vốn hàng bán

|                                | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                | 30/06/2026               | 30/06/2025             |
|                                | VND                      | VND                    |
| Chi phí nhân công              | 12,941,983,759           | 13,951,656,066         |
| Chi phí khấu hao               | 6,798,725,188            | 9,300,345,555          |
| Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ | 9,397,627,240            | 5,916,763,973          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài      | 112,603,717,191          | 116,310,080,789        |
| Chi phí khác                   | 2,460,424,958            | 2,655,852,958          |
|                                | <u>144,202,478,336</u>   | <u>148,134,699,341</u> |

## 22 Thuế thu nhập

### (a) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                                           | Kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                           | 30/06/2026               | 30/06/2025             |
|                                                           | VND                      | VND                    |
| Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế                          | <u>144,713,923,431</u>   | <u>141,129,338,430</u> |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                      | 28,942,784,686           | 28,225,867,686         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không đ | 3,125,147,889            | 1,805,868,506          |
| Ưu đãi thuế                                               | (20,071,392,343)         | (14,112,933,843)       |
| Số thuế còn phải nộp                                      | <u>11,996,540,232</u>    | <u>15,918,802,349</u>  |

**(b) Thuế suất áp dụng**

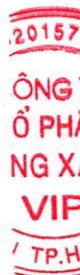
Theo các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016, Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp,

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

**23 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|                                                         | Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày |                   |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|
|                                                         | 30/06/2026<br>VND                              | 30/06/2025<br>VND |
| <b>(a) Các Cổ đông</b>                                  |                                                |                   |
| <i>Công ty Cổ phần Container Việt Nam</i>               |                                                |                   |
| Cung cấp dịch vụ                                        |                                                |                   |
| Mua dịch vụ                                             | 11,687,892,390                                 | 8,024,972,155     |
| Mua tài sản                                             |                                                |                   |
| Chi phí lãi vay                                         |                                                |                   |
| Chi phí lãi vay đã trả                                  |                                                |                   |
| Chi phí khác                                            |                                                |                   |
| Chi cổ tức                                              | 156,406,250,000                                | 94,050,000,000    |
| <b>(b) Các công ty liên quan khác</b>                   |                                                |                   |
| <i>Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)</i> |                                                |                   |
| Cung cấp dịch vụ                                        | 92,985,466,604                                 | 87,912,881,018    |
| Mua dịch vụ                                             | 8,259,640,500                                  | 7,461,369,500     |
| Chi cổ tức                                              | 62,562,500,000                                 | 27,500,000,000    |
| <i>Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh</i>          |                                                |                   |
| Mua dịch vụ                                             | 19,560,596,010                                 | 18,418,030,000    |
| Cung cấp dịch vụ                                        | 116,360,000                                    | 209,060,000       |
| <i>Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh</i>        |                                                |                   |
| Mua dịch vụ                                             | 2,833,401,624                                  | 5,572,714,000     |
| Cung cấp dịch vụ                                        | 1,137,463,000                                  | 974,855,000       |
| <i>Công ty Cổ phần Container Miền Trung</i>             |                                                |                   |
| Mua dịch vụ                                             |                                                | 29,629,630        |



**Công ty cổ phần VSC Green Logistics**

|                  |                |               |
|------------------|----------------|---------------|
| Mua dịch vụ      | 7,049,122,051  | 5,737,780,199 |
| Cung cấp dịch vụ | 10,134,787,000 | 6,899,326,513 |

**Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh**

|                  |               |               |
|------------------|---------------|---------------|
| Cung cấp dịch vụ | 9,678,135,758 | 8,654,288,265 |
| Mua dịch vụ      | 4,571,052     | 372,744,463   |

**Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội**

|                  |             |             |
|------------------|-------------|-------------|
| Cung cấp dịch vụ | 250,190,000 | 141,410,000 |
|------------------|-------------|-------------|

**Công Ty Cổ Phần Cảng Cạn Quảng Bình-Đình Vũ**

|                  |             |             |
|------------------|-------------|-------------|
| Cung cấp dịch vụ |             |             |
| Mua dịch vụ      | 690,000,000 | 690,300,000 |

**Công Ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ**

|                  |                |                |
|------------------|----------------|----------------|
| Cung cấp dịch vụ | 1,024,102,950  | 63,390,000     |
| Mua dịch vụ      | 39,480,605,174 | 24,289,001,677 |

**Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship**

|                  |               |               |
|------------------|---------------|---------------|
| Cung cấp dịch vụ |               |               |
| Mua dịch vụ      | 2,538,969,590 | 3,021,071,000 |

**Thành viên Ban Giám đốc**

|                      |               |               |
|----------------------|---------------|---------------|
| Tiền lương và thưởng | 3,661,918,166 | 3,150,581,166 |
|----------------------|---------------|---------------|

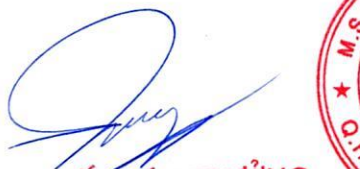


Phê duyệt, ngày 17 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

  
Bùi Quốc Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thùy Dương

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO  
PHÁP LUẬT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Kim Dương Khôi